

**Diễn biến thị trường ngày 22.02.2017**

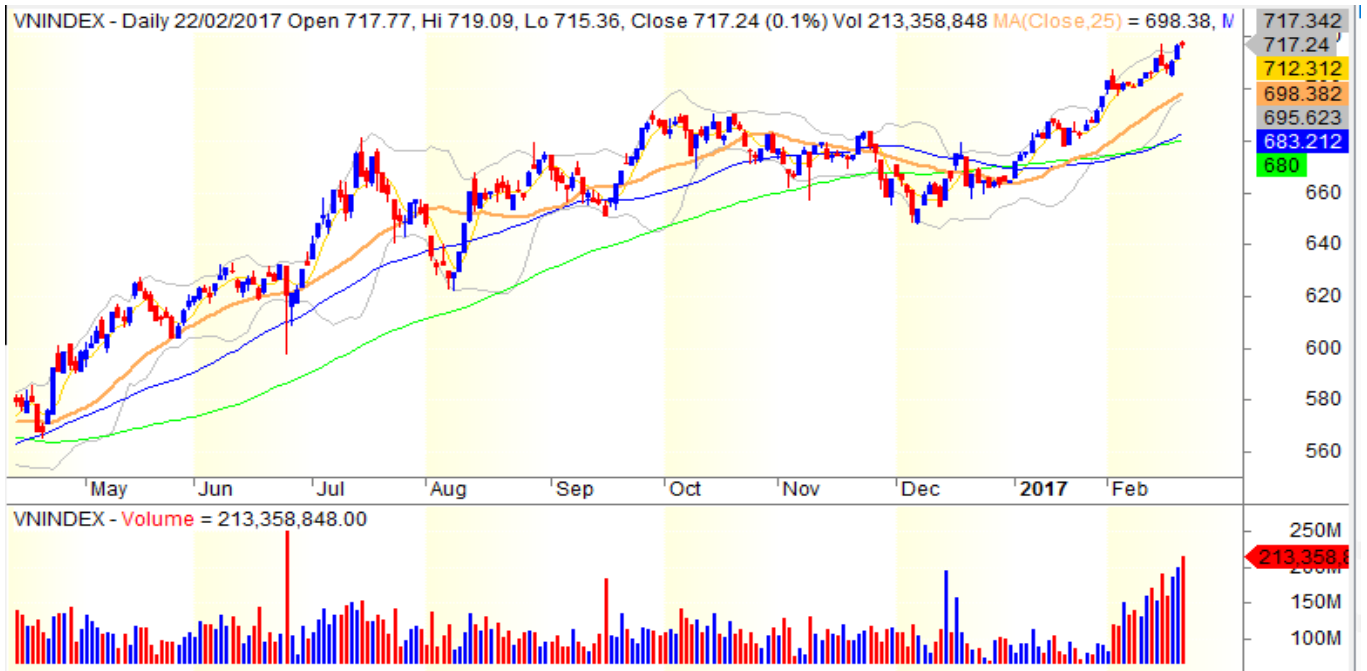
Khép lại phiên giao dịch, thị trường chứng khoán tăng giảm trái chiều. Chỉ số VN-Index tăng 0,96 điểm (+0,1%) lên 717,24 điểm; chỉ số HNX-Index giảm 0,24 điểm (-0,27%) xuống 86,62 điểm, chỉ số UPCOM-Index tăng 0,03 điểm (+0,05%) lên 55,34 điểm. Thanh khoản toàn thị trường tiếp tục duy trì ở mức cao với giá trị giao dịch đạt 4.561 tỷ đồng tương ứng với khối lượng là 300 triệu cổ phiếu.

Khối ngoại sau hai phiên mua ròng mạnh, đã bán ròng 21 tỷ. Chủ yếu bán ròng HPG (-46 tỷ) sau khi HPG công bố thông tin về kế hoạch kinh doanh 2017 thấp hơn 1.600 tỷ đồng so với kết quả kinh doanh 2016 và kế hoạch tăng vốn gây pha loãng lớn khiến nhà đầu tư lo ngại. Tình trạng giảm điểm của HPG vẫn chưa dừng lại khi phiên giao dịch hôm nay cổ phiếu HPG giảm mạnh hơn 2.050 đồng (-4,85%).

Chỉ số VN-Index tăng điểm ngày thứ 3 liên tiếp, tuy nhiên đà tăng đang bị cản trước áp lực chốt lời của nhà đầu tư, khi trong phiên chỉ số có lúc giảm điểm so với ngày giao dịch hôm trước. Thanh khoản thị trường tiếp tục ở mức cao, đây là điểm tích cực của thị trường chung. VN-Index có thể tiếp tục chịu áp lực bán ra trong phiên ngày 23/02/2017 và sẽ điều chỉnh trong phiên tới với vùng hỗ trợ trong khoảng 710-715 điểm.

<b>Cập nhật thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	
Chỉ số	717,24	86,62	Các cổ phiếu Bluechips như SAB (+2,14%), ROS (+0,77%), BHN (+2,84%), DHG (4,38%) và các cổ phiếu dầu khí GAS (+3,85%), PVD (+1,3%), PXS (+3,64%), PVS (1,05%) đều tăng trưởng tốt... giúp thị trường trở nên cân bằng trước áp lực bán tăng mạnh về cuối phiên.
% thay đổi	0,10%	-0,27%	
Tổng KLGĐ (triệu CP)	231,76	60,73	
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.844,97	512,41	
KL Dư mua (triệu CP)	180,77	41,99	
KL Dư bán (triệu CP)	184,75	32,62	
<b>Giao dịch nước ngoài</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	Nhóm cổ phiếu công ty chứng khoán cũng có phiên giao dịch khá tích cực với hàng loạt mã tăng điểm như HCM (+1,12%), SSI (+2,38%), VND (+2,33%), SHS (+8,47%), BVS (+1,86%)... Trong khi đó, các cổ phiếu cao su thiên nhiên PHR (-2,19%), TRC (-0,95%), DPR (-0,22%) đồng loạt giảm giá do ảnh hưởng từ giá cao su thế giới giảm trong vài ngày gần đây.
KL mua (triệu CP)	9,59	0,79	
KL bán (triệu CP)	9,66	0,67	
GT mua (tỷ đồng)	339,96	14,17	
GT bán (tỷ đồng)	360,97	11,21	
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-0,06	0,12	
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-21,01	2,96	Bộ đôi HAG, HNG chịu áp lực bán khá mạnh và cả 2 đều giảm điểm. Dù vậy, lực cầu đỡ giá là khá tốt khiến 2 cổ phiếu này không giảm quá mạnh: HAG (-0,98%), HNG (-1,47%).
<b>Chỉ số thị trường</b>	<b>HOSE</b>	<b>HNX</b>	
P/B	4,46	1,61	
P/E	16,47	11,05	
Beta	0,92	0,87	
ROE	19,58%	14,78%	
ROA	10,62%	6,13%	

## Phân tích kỹ thuật



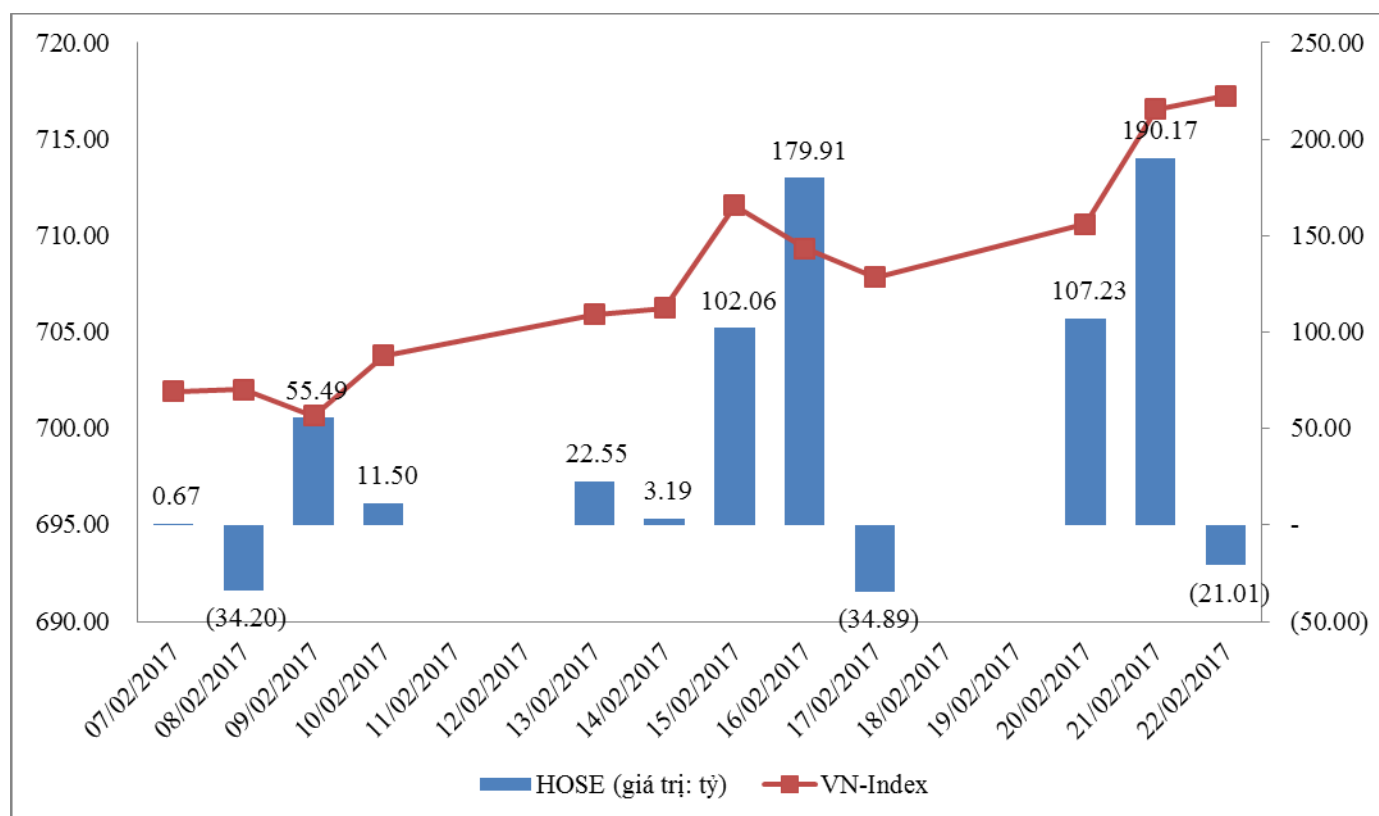
VN-Index có thể tiếp tục chịu áp lực bán ra trong phiên ngày 23/02/2017 và sẽ điều chỉnh trong phiên tới với vùng hỗ trợ trong khoảng 710-715 điểm, trước khi chuyển lên vùng kháng cự 720 điểm.

## HNX-Index



HNX-Index điều chỉnh trở lại sau khi tăng điểm liên tiếp 3 phiên. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số vẫn là tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 85 điểm và kháng cự tại 87,1 điểm.

## Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



## Điểm tin doanh nghiệp

**HBC - CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình** - Thông báo đã nhận trúng thầu các gói thầu có trị giá hơn 2.237 tỷ đồng. Cụ thể, trúng thầu gói thi công thô và trát kết cấu Block Sunhome – Phú Quốc với Công ty con thuộc Tập đoàn Sun Group là Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc với giá trị hơn 171 tỷ đồng, và gói thầu Tổng thầu EPC thuộc dự án Đầu tư xây dựng sân Golf Đầm Vạc và Khu biệt thự nhà vườn Mậu Lâm với công ty CTCP xây dựng và phát triển đô thị, có giá trị hơn 2.066 tỷ đồng.

**MBS - CTCP Chứng khoán MB** – Đã thông qua kế hoạch sẽ phát hành 700 tỷ đồng trái phiếu không chuyên đổi trong năm 2017 nhằm mục đích bổ sung hoạt động kinh doanh. Theo đó, đây là trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn tối đa 3 năm cho các tổ chức và cá nhân trong nước (khối lượng phát hành tối đa cho đối tượng tổ chức không vượt quá 240 tỷ đồng).

**NNC - CTCP Đá Núi Nhỏ** - Đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2/2016 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 30%. Theo đó, HĐQT giao giám đốc Công ty tiến hành các thủ tục để trả cổ tức trong quý I hoặc quý II/2017. Trước đó, tháng 10/2016, cổ đông Đá Núi Nhỏ đã được nhận tạm ứng cổ tức đợt 1/2016 với tỷ lệ 30%.

## Điểm tin kinh tế

Cục Quản lý Cạnh tranh đã làm việc với các công ty liên quan trong lĩnh vực phân bón như Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc, Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Công ty DAP - Vinachem (DAP Đình Vũ). Đồng thời đối chiếu các điều kiện để điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Theo đó, mặt hàng phân ure, hiện nay Việt Nam có 4 doanh nghiệp sản xuất bao gồm Đạm Phú Mỹ và Đạm Cà Mau thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sản xuất từ khí với công suất mỗi công ty 800.000 tấn/năm, Đạm Ninh Bình và Đạm Hà Bắc thuộc Vinachem sản xuất từ than với công suất lần lượt 480.000 tấn/năm và 560.000 tấn/năm. “Xét tổng thể ngành sản xuất phân ure có thể thấy hai doanh nghiệp sản xuất phân đạm từ than là đối tượng chịu thiệt hại chính do giá than tăng cao trong thời gian qua. Đối với mặt hàng này, Cục Quản lý Cạnh tranh đã gửi báo cáo lên Bộ Công Thương cho rằng, yêu cầu khởi xướng điều tra phòng vệ thương mại là chưa có căn cứ do những vấn đề về chính sách thuế giá trị gia tăng cũng như các vấn đề về bản thân doanh nghiệp”, Cục quản lý Cạnh tranh cho hay.

Giá dầu thế giới tăng: giá dầu thô nặng Brent giao ngay tăng 0,1 USD tương ứng 0,18% lên 56,76 USD/thùng. Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao ngay tăng 0,08 USD tương ứng 0,15% lên 54,41 USD/thùng.

Theo dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 -2020 và năm 2017 của Bộ Kế hoạch Đầu tư, Chính phủ dự kiến sẽ bố trí hơn 20.800 tỷ đồng cho Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH). Khoản tiền này nhằm để cấp vốn điều lệ còn chưa bố trí được cho NHCSXH trong các năm 2013, 2015 và 2016, tăng vốn điều lệ cho các năm tiếp theo và cấp bù các khoản chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý để đảm bảo tiếp tục duy trì mức lãi suất cho vay ưu đãi dành cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong 5 năm tới.

Ngày 21/02/2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Công văn số 946/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BLC), từ công ty do BIDV sở hữu 100% vốn điều lệ thành Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (BSL) với sự tham gia sở hữu 49% vốn điều lệ bởi Ngân hàng Tín thác Sumitomo Mitsui (Sumitomo Mitsui Trust Bank - SMTB).

## Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 22.02.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HQC	2,60	7,00	31.641.250	81.750
2	FLC	7,00	2,34	27.204.170	187.824
3	HAG	8,12	(0,98)	11.554.640	93.967
4	HPG	40,20	(4,85)	7.920.920	326.806
5	KSA	1,91	1,06	4.945.300	9.674
6	DLG	3,11	2,30	4.912.170	15.462
7	SSI	21,55	2,38	4.351.610	93.836
8	KBC	15,20	(0,98)	4.142.070	62.599
9	CII	35,90	6,85	4.098.790	140.660
10	STB	10,95	0,92	3.962.810	42.753

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HQC	2,60	7,00	31.641.250	81.750
2	HID	12,35	6,93	3.790.400	45.428
3	CII	35,90	6,85	4.098.790	140.660
4	NBB	24,25	6,83	411.470	9.971
5	QBS	5,01	5,92	293.290	1.455
6	HBC	47,30	5,35	2.463.730	114.264
7	DHG	116,90	4,38	244.180	28.175
8	KDC	40,30	4,00	615.220	24.513
9	GAS	62,00	3,85	2.022.590	123.677
10	PET	11,25	3,69	809.280	9.011

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SVN	2,20	10,00	4.711.500	10.132
2	DST	22,50	9,76	640.200	14.293
3	KKC	26,20	9,17	441.900	11.266
4	SHS	6,40	8,47	1.683.586	10.569
5	PXA	1,40	7,69	258.400	362
6	HKB	4,30	7,50	9.721.884	41.610
7	VAT	3,90	5,41	218.000	753
8	PGS	18,20	5,20	1.110.401	19.970
9	ACM	2,10	5,00	1.239.300	2.484
10	VND	13,20	2,33	660.767	8.743

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	4,30	7,50	9.721.884	41.610
2	SVN	2,20	10,00	4.711.500	10.132
3	KLF	2,60		3.378.223	8.644
4	PVX	2,40	(4,00)	2.612.618	6.637
5	VCG	15,80	(1,86)	2.272.645	36.122
6	SHB	5,10	(1,92)	2.198.845	11.367
7	NHP	4,30	(2,27)	1.940.159	7.856
8	DCS	2,60	(7,14)	1.803.711	4.855
9	SHS	6,40	8,47	1.683.586	10.569
10	PVS	19,30	1,05	1.641.630	31.783

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	ATG	3,26	(6,86)	400.140	1.305
2	UDC	3,30	(6,78)	200.210	662
3	AGR	3,30	(5,71)	318.540	1.057
4	TNT	2,69	(4,95)	811.160	2.290
5	VHC	48,50	(4,90)	257.680	12.748
6	HPG	40,20	(4,85)	7.920.920	326.806
7	LHG	23,00	(3,77)	218.430	5.103
8	IDI	4,22	(3,65)	1.115.480	4.816
9	VHG	2,31	(2,94)	1.613.670	3.752
10	SMC	25,30	(2,88)	217.220	5.584

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	BII	3,60	(10,00)	524.237	1.972
2	DPS	2,30	(8,00)	949.376	2.237
3	KVC	2,50	(7,41)	1.000.600	2.558
4	SPI	2,50	(7,41)	417.300	1.084
5	DCS	2,60	(7,14)	1.803.711	4.855
6	KSK	1,30	(7,14)	509.110	676
7	VMI	5,70	(5,00)	212.400	1.232
8	MPT	7,10	(4,05)	451.100	3.210
9	PVX	2,40	(4,00)	2.612.618	6.637
10	KDM	4,90	(3,92)	222.800	1.130

## Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SAB	45.200	10.057.160	251.870.092	9,72
2	VIC	184.370	8.543.840	498.754.945	10,09
3	HSG	167.040	8.079.100	39.217.003	29,05
4	HBC	155.490	7.129.610	25.345.738	22,45
5	VCB	185.290	7.083.480	327.520.025	20,90
6	TLH	293.420	4.405.270	37.250.509	4,99
7	FLC	568.900	3.914.940	259.498.629	8,33
8	KDC	81.440	3.240.990	76.697.599	19,12
9	DPM	111.460	2.701.690	111.496.416	20,51
10	BHS	188.130	2.665.580	52.692.385	8,31

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HPG	(1.140.460,00)	(46.634.600)	116.373.812	35,19
2	DRC	(210.758,00)	(6.953.720)	22.418.307	30,13
3	CTG	(321.900,00)	(5.782.860)	942.045	99,97
4	NLG	(240.570,00)	(5.515.130)	1.693.128	47,81
5	PVD	(219.270,00)	(5.125.010)	77.154.300	28,87
6	BVH	(67.240,00)	(4.148.340)	163.595.031	24,96
7	BMP	(21.320,00)	(4.010.120)	15.518	48,97
8	VHC	(64.480,00)	(3.180.040)	67.004.164	27,49
9	GAS	(52.100,00)	(3.178.800)	885.920.662	2,74
10	KBC	(171.260,00)	(2.558.570)	87.434.448	30,62

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	86.100	1.664.330	94.800.157	27,78
2	VCG	100.800	1.610.660	179.828.437	8,29
3	HUT	128.000	1.598.530	53.551.340	18,63
4	VGC	80.300	1.215.590	64.933.438	-
5	VCS	6.050	902.845	27.990.766	2,35
6	DBC	19.000	660.030	17.241.978	26,10
7	DHT	5.900	388.030	2.775.843	4,82
8	VIX	54.100	334.940	20.594.656	19,62
9	WCS	1.700	331.500	582.800	25,69
10	CVT	6.200	318.160	17.770.426	-

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PGS	(233.800)	(4.200.360)	14.670.517	19,66
2	BVS	(132.200)	(2.133.050)	15.959.057	26,91
3	VND	(44.900)	(589.110)	2.557.622	47,35
4	KDM	(23.000)	(118.780)	3.431.100	9,67
5	CAP	(3.100)	(104.160)	2.002.476	6,93
6	LHC	(1.500)	(99.450)	782.307	27,27
7	SD5	(9.900)	(94.050)	10.395.637	9,02
8	HHC	(1.900)	(68.120)	7.770.650	1,69
9	PMS	-2000	(58.100)	1.611.142	26,71
10	NET	(1.600)	(51.170)	5.570.332	24,13

## Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	18.973,97	1%	1,14%	14,16%	17,33	0,75	4,20%	1,86%	-9,46%	-7,82%
Nguyên vật liệu	148.278,91	7%	-1,61%	4,42%	9,77	1,89	17,49%	9,35%	5,03%	14,96%
Công nghiệp	410.673,13	18%	0,11%	7,92%	20,22	4,43	14,47%	7,47%	15,29%	21,95%
Hàng Tiêu dùng	597.177,06	27%	0,57%	0,31%	19,13	6,99	29,77%	20,13%	15,66%	33,62%
Dược phẩm và Y tế	29.834,95	1%	1,55%	7,07%	23,53	3,07	21,66%	14,01%	11,07%	39,58%
Dịch vụ Tiêu dùng	109.363,30	5%	-0,91%	6,11%	13,85	3,81	23,25%	7,38%	24,81%	6,76%
Viễn thông	14.571,55	1%	-0,19%	-1,84%	14,26	4,36	29,73%	10,93%	14,36%	44,30%
Tiện ích Cộng đồng	173.433,77	8%	2,39%	5,27%	14,06	2,56	16,06%	10,79%	14,62%	23,64%
Tài chính	344.480,37	15%	-0,55%	9,36%	24,80	3,00	9,31%	3,03%	15,69%	31,95%
Ngân hàng	357.168,92	16%	-0,98%	1,65%	13,65	1,76	11,96%	0,77%	22,97%	52,11%
CNTT	27.499,82	1%	0,56%	4,08%	10,85	1,96	16,41%	6,65%	5,99%	20,49%



## Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,17	1.451.415.315	43,16%	32,89%	189.264,56
2	SAB	SABECO	6.978	32,14	641.281.186	33,86%	21,92%	143.839,37
3	VCB	Vietcombank	1.897	19,98	3.597.768.575	14,50%	0,93%	136.355,43
4	VIC	VinGroup	591	77,31	2.637.707.954	3,78%	0,96%	120.543,25
5	GAS	PV Gas	3.704	16,74	1.913.348.070	16,90%	12,46%	118.627,58
6	CTG	VIETINBANK	1.828	9,85	3.723.404.556	11,48%	0,79%	67.021,28
7	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	141,57	430.000.000	10,38%	6,60%	62.178,00
8	BID	BIDV	1.802	9,21	3.418.715.334	14,74%	0,66%	56.750,67
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	17,07	1.138.262.164	11,77%	3,85%	48.034,66
10	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	1.980	31,21	680.471.434	9,94%	2,05%	42.053,13

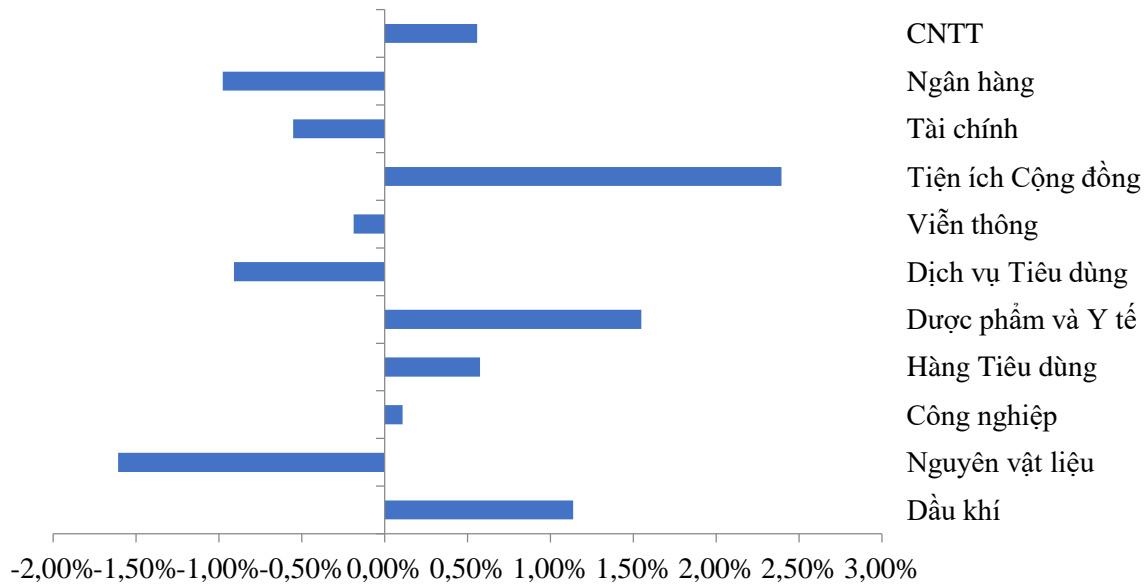
## Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	16,81	985.901.288	9,87%	0,61%	22.281,37
2	VCS	VCS STONE	12.009	12,44	60.000.000	55,28%	22,09%	8.964,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	8,73	446.700.421	8,38%	3,80%	8.621,32
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,66	441.710.673	6,44%	2,21%	6.979,03
5	SHB	SHB	921	5,54	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.707,88
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	10,27	222.487.267	7,96%	3,36%	5.539,93
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	13,69	74.367.307	22,38%	11,90%	5.443,69
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	11,41	326.960.000	11,35%	8,44%	5.264,06
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,68	307.000.000	12,74%	3,95%	4.605,00
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,30	131.075.937	8,87%	3,74%	2.949,21

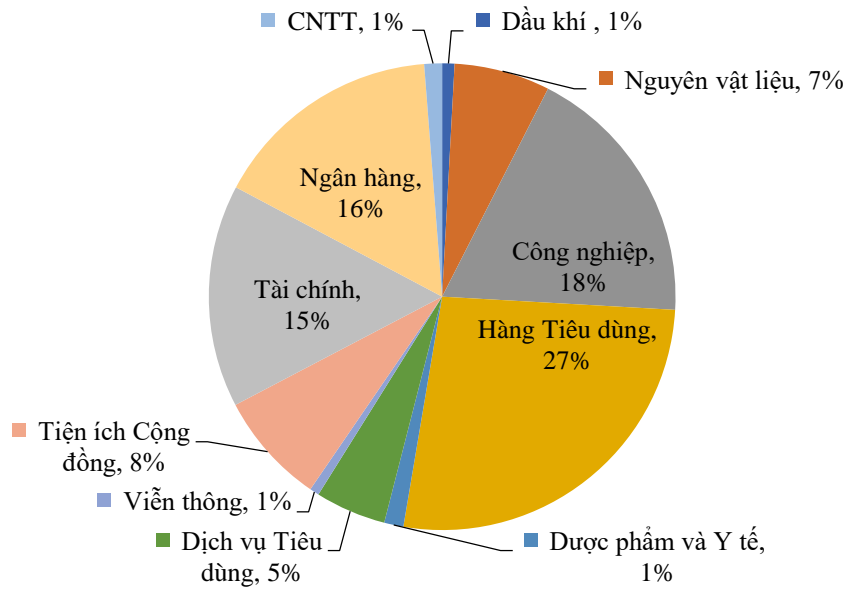
## Top vốn hóa cao nhất UPCOM

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	52,65	2.177.173.236	8,33%	3,86%	114.826,29
2	HVN	Vietnam Airlines	2.480	16,24	1.227.533.778	17,54%	2,69%	49.424,19
3	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	13,56	538.160.117	21,66%	15,32%	37.686,81
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	14,58	187.549.373	43,22%	24,93%	20.694,01
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,92	137.048.594	30,82%	11,12%	13.692,53
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	115,10	703.544.898	0,94%	0,41%	12.363,39
7	VIB	VIBBank	900	18,89	564.440.589	6,47%	0,59%	9.593,23
8	DTK	Vinacomin Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
9	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	204,55	166.604.050	2,58%	2,56%	9.086,75
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22

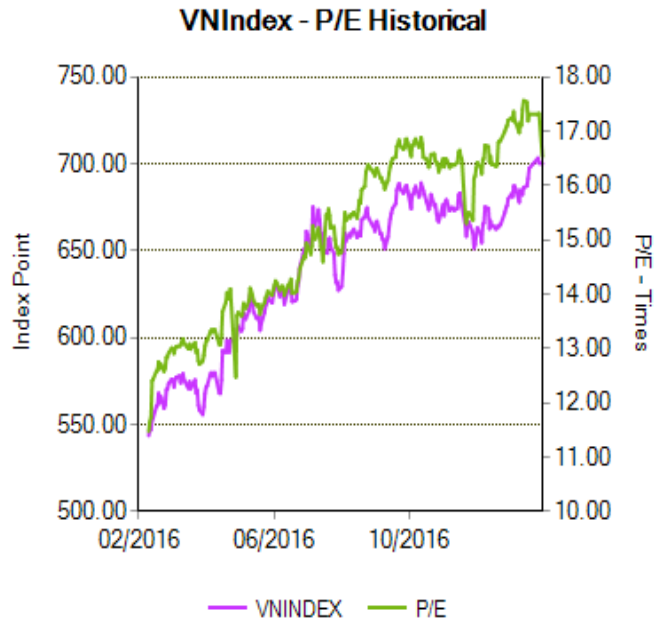
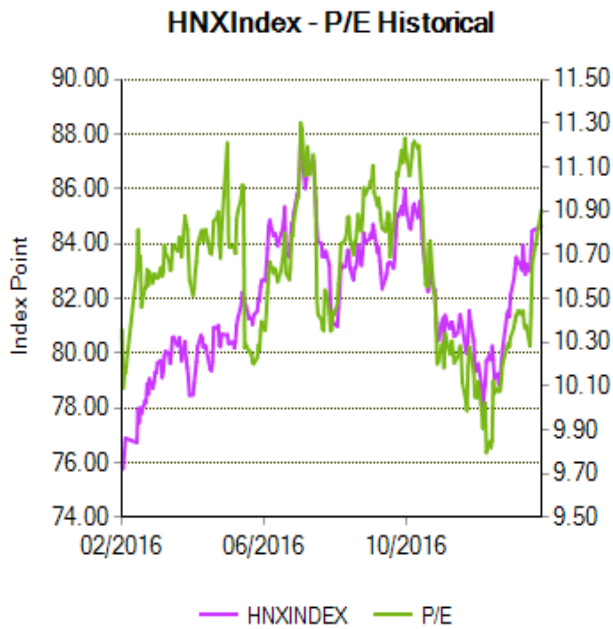
### Tăng/giảm theo ngành



### Tỷ trọng vốn hóa ngành







**MIỄN TRÁCH:** Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

**THÔNG TIN LIÊN HỆ** Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: [info@bmsc.com.vn](mailto:info@bmsc.com.vn)